

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		223.319.646.253	172.296.002.537
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	92.424.665.899	89.140.589.219
1. Tiền	111		31.168.699.563	16.612.348.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		61.255.966.336	72.528.240.655
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	51.905.221.011	6.361.486.368
1. Đầu tư ngắn hạn	121		51.905.221.011	6.361.486.368
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.336.301.570	31.278.968.890
1. Phải thu khách hàng	131		6.104.941.121	13.656.180.649
2. Trả trước cho người bán	132		457.316.620	850.598.305
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	22.247.780.862	18.245.926.969
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.473.737.033)	(1.473.737.033)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	40.228.064.542	35.962.548.840
1. Hàng tồn kho	141		40.228.064.542	35.962.548.840
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		11.425.393.231	9.552.409.220
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		11.193.792.331	9.451.659.220
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		1.213.650	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		230.387.250	100.750.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		150.381.083.461	171.002.553.366
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		149.794.847.249	169.754.251.183
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	146.075.414.083	165.860.860.225
- Nguyên giá	222		508.526.351.356	501.286.337.178
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(362.450.937.273)	(335.425.476.953)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	3.389.647.712	3.563.605.504
- Nguyên giá	228		5.878.911.447	5.878.911.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.489.263.735)	(2.315.305.943)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		329.785.454	329.785.454
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.7	301.206.000	301.206.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		285.030.212	947.096.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	285.030.212	947.096.183
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		373.700.729.714	343.298.555.903

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		135.265.194.022	117.256.828.729
I. Nợ ngắn hạn	310		134.838.834.022	116.624.227.381
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		11.566.964.982	14.007.195.719
3. Người mua trả tiền trước	313		421.122.220	576.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.9	39.523.860.950	23.548.262.527
5. Phải trả người lao động	315		20.541.870.135	24.348.577.473
6. Chi phí phải trả	316	V.10	6.916.820.077	6.933.335.455
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.11	40.757.267.250	35.007.747.719
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		5.200.000.000	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.910.928.408	12.778.532.488
II. Nợ dài hạn	330		426.360.000	632.601.348
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.12	426.360.000	632.601.348
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		238.435.535.692	226.041.727.174
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	238.045.535.692	225.651.727.174
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		70.667.357.207	62.963.638.491
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		9.258.413.819	7.532.914.865
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		39.795.414.666	36.830.823.818
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		390.000.000	390.000.000
1. Nguồn kinh phí	432		390.000.000	390.000.000
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		373.700.729.714	343.298.555.903

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 13 tháng 02 năm 2015



Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường

BAO CAO KET QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHAI
Quý IV - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Lưu ý kể từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Lưu ý kể từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	156.449.616.088	151.056.580.215	702.808.136.758	627.520.652.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	52.789.993.548	53.899.564.932	233.859.130.156	225.164.335.658
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	103.659.622.540	97.157.015.283	468.949.006.602	402.356.316.385
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	83.667.959.783	65.783.280.317	347.123.070.361	310.202.273.240
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	VI.5	19.991.662.757	31.373.734.966	121.825.936.241	92.154.043.145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.338.331.070	1.844.999.766	5.764.226.452	4.264.542.021
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	-	-	-	281.208.536
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	-	-	-	281.208.536
8. Chi phí bán hàng	24	-	8.956.269.284	12.934.370.276	52.574.950.376	31.431.613.679
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	-	8.770.725.720	12.070.182.132	31.021.408.487	26.647.526.917
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-	4.602.998.823	8.214.182.324	43.993.803.830	38.058.236.034
11. Thu nhập khác	31	-	594.443.925	5.197.088.817	3.602.730.910	5.267.111.092
12. Chi phí khác	32	-	33.174.238	102.698.537	843.872.038	102.698.537
13. Lợi nhuận khác	40	-	561.269.687	5.094.390.280	2.758.858.872	5.164.412.555
14. Phần lãi (lỗ) từ công ty liên doanh, liên kết	45	-	-	1.064.893.305	-	1.064.893.305
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	-	5.164.268.510	14.373.465.909	46.752.662.702	44.287.541.894
15.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.318.173.241	3.524.407.540	9.990.472.813	10.981.519.786
15.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	-	3.846.095.269	10.849.058.369	36.762.189.889	33.306.022.108
16.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61	-	-	-	-	-
16.2 Lợi nhuận của cổ đông của công ty mẹ	62	-	3.846.095.269	10.849.058.369	36.762.189.889	33.306.022.108
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	336,7	949,6	3218	2.915

Người lập biểu

Minh

Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng

Phùng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 13 tháng 02 năm 2015



Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV - Năm 2014

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	987.347.579.408	573.898.199.085
2	Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(556.616.124.692)	(163.061.080.214)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(64.131.658.400)	(40.815.997.572)
4	Tiền chi trả lãi vay	04	-	(281.208.536)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(12.233.515.434)	(12.739.479.451)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	44.319.639.182	33.090.066.055
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(338.780.810.924)	(298.718.729.003)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	59.905.109.140	91.371.770.364
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.018.213.638)	(1.141.333.605)
2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	176.619.782	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(30.356.221.011)	
4	Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(39.796.000.000)	(14.682.000.000)
6	Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	27.161.302.817	
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.313.525.990	4.264.542.021
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(45.518.986.060)	(11.558.791.584)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	72.906.502.095
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(86.094.082.346)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.102.046.400)	(19.623.912.500)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(11.102.046.400)	(32.811.492.751)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.284.076.680	47.001.486.029
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	89.140.589.219	42.139.103.190
	Ảnh hưởng đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	61	-	
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	92.424.665.899	89.140.589.219

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế toán trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 13 tháng 02 năm 2015

Giám đốc




Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý IV – Năm 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Công ty Bia Thanh Hóa là thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty cổ phần Bia – Rượu – Nước giải khát Hà Nội) – theo Quyết định số 246/2003/QĐ-BCN ngày 30 tháng 12 năm 2003 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800791192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 24 tháng 03 năm 2004. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 28 tháng 08 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại số 152 Quang Trung – Thành phố Thanh Hóa – Tỉnh Thanh Hóa

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 7 ngày 17 tháng 01 năm 2014

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất bia, rượu.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.

- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư, văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của Công ty vượt quá khoản đầu tư của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công ty có tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Thiết bị văn phòng	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

13. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	325.500.173	960.897.107
Tiền gửi ngân hàng	30.843.199.390	15.651.451.457
Các khoản tương đương tiền	61.255.966.336	72.528.240.655
Cộng	92.424.665.899	89.140.589.219
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng (dưới 1 năm)	51.905.221.011	6.361.486.368
Cộng	51.905.221.011	6.361.486.368
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu tiền chi hộ tiền đền bù giải phóng mặt bằng Nghi Sơn	1.159.348.481	1.159.348.481
Phải thu tiền cước bao bì, vỏ chai	17.801.907.250	15.190.630.500
Phải thu lãi ngân hàng	996.259.013	-
Phải thu khác	2.290.266.118	1.895.947.988
Cộng	22.247.780.862	18.245.926.969
4. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.671.095.989	17.516.480.352
Công cụ, dụng cụ	529.640.424	464.351.569
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15.590.888.634	14.166.797.200
Thành phẩm	6.436.439.495	3.814.919.719
Cộng giá gốc hàng tồn kho	40.228.064.542	35.962.548.840

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND	Tổng Cộng
Số dư đầu năm	68.899.207.362	411.996.460.674	19.903.957.708	486.711.434		501.286.337.178
Số tăng trong kỳ	-	5.098.152.068	2.464.390.910	-		7.562.542.978
- Mua trong kỳ		4.553.822.728	2.464.390.910	-		7.018.213.638
- Tăng khác		544.329.340				544.329.340
Số giảm trong kỳ	-	322.528.800	-	-		322.528.800
- Thanh lý, nhượng bán		322.528.800				322.528.800
Số dư cuối kỳ	68.899.207.362	416.772.083.942	22.368.348.618	486.711.434		508.526.351.356
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	28.821.790.602	291.115.141.835	15.032.902.779	455.641.737		335.425.476.953
Số tăng trong kỳ	3.866.651.782	21.487.794.562	2.116.125.967	19.944.848		27.490.517.159
- Khấu hao trong kỳ	3.866.651.782	21.487.794.562	2.116.125.967	19.944.848		27.490.517.159
Số giảm trong kỳ	-	465.056.839	-	-		465.056.839
- Thanh lý, nhượng bán		322.528.800	-	-		322.528.800
- Giảm khác		142.528.039				142.528.039
Số dư cuối kỳ	32.688.442.384	312.137.879.558	17.149.028.746	475.586.585		362.450.937.273
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	40.077.416.760	120.881.318.839	4.871.054.929	31.069.697		165.860.860.225
Tại ngày cuối kỳ	36.210.764.978	104.634.204.384	5.219.319.872	11.124.849		146.075.414.083

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	2.126.380.447	5.878.911.447
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	2.126.380.447	5.878.911.447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	478.354.336	1.836.951.607	2.315.305.943
Số tăng trong kỳ	75.050.620	98.907.172	173.957.792
- Khấu hao trong kỳ	75.050.620	98.907.172	173.957.792
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	553.404.956	1.935.858.779	2.489.263.735
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.274.176.664	289.428.840	3.563.605.504
Tại ngày cuối kỳ	3.199.126.044	190.521.668	3.389.647.712

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (*)	-	-
Đầu tư dài hạn khác	301.206.000	301.206.000
- Công ty CP Bao bì Bia rượu NGK - 2.953 CP	301.206.000	301.206.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	-
Cộng	301.206.000	301.206.000

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa, đóng thùng ô tô	-	633.562.949
Chi phí tiền thuê hạ tầng Tây Bắc Ga	285.030.212	313.533.234
Cộng	285.030.212	947.096.183

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.029.648.507	1.961.118.544
Thuế tiêu thụ đặc biệt	34.170.023.252	18.016.682.107
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.318.173.241	3.561.215.862
Thuế thu nhập cá nhân	6.015.950	9.246.014
Cộng	39.523.860.950	23.548.262.527

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả giá trị TSCĐ là hệ thống tiết kiệm năng lượng, giảm khí thải của tổ chức NEDO	6.643.790.000	6.643.790.000
Chi phí in lịch	-	204.545.455
Chi phí kiểm toán	-	85.000.000
Chi phí ăn ka, quảng cáo, xăng dầu ...	273.030.077	-
Cộng	6.916.820.077	6.933.335.455

11. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	16.023.050	13.018.670
Bảo hiểm xã hội	375.582	740.553.479
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư Phát triển Thanh Hóa	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp Thanh Hóa	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả quỹ hỗ trợ phát triển Thanh Hóa	726.984.367	726.984.367
Lãi vay phải trả khác	-	85.356.370
Phải trả tiền cược chai kết	31.426.387.190	24.743.018.690
Cổ tức phải trả	638.497.100	414.402.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.650.639.308	2.986.053.490
Cộng	40.757.267.250	35.007.747.719

12. Phải trả dài hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	426.360.000	632.601.348
Cộng	426.360.000	632.601.348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	114.245.700.000	4.078.650.000	54.701.809.756	5.788.935.865	32.010.398.763
Lãi trong năm trước					33.306.022.108
Tặng khác			2.446.558.682	319.700.000	
Phân phối lợi nhuận năm 2012			5.815.270.053	1.424.279.000	(8.663.828.053)
Chia cổ tức năm 2012					(19.421.769.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(400.000.000)
Số dư đầu năm nay	114.245.700.000	4.078.650.000	62.963.638.491	7.532.914.865	36.830.823.818
Lãi trong kỳ					36.762.189.889
Phân phối lợi nhuận			10.150.277.398	2.045.198.954	(14.588.805.112)
Chia cổ tức năm 2013					(19.421.769.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành					(800.000.000)
Giảm khác			(2.446.558.682)	(319.700.000)	
Tặng khác					1.012.975.071
Số dư cuối kỳ	114.245.700.000	4.078.650.000	70.667.357.207	9.258.413.819	39.795.414.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
Cộng	114.245.700.000	114.245.700.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu thường	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu thường	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	692.949.560.154	622.595.105.938
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.858.576.604	4.925.546.105
Cộng	702.808.136.758	627.520.652.043

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	233.853.149.248	225.164.335.658
Hàng bán bị trả lại	5.980.908	-
Cộng	233.859.130.156	225.164.335.658

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	459.090.429.998	397.430.770.280
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9.858.576.604	4.925.546.105
Cộng	468.949.006.602	402.356.316.385
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	347.123.070.361	310.202.273.240
Cộng	347.123.070.361	310.202.273.240
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.728.790.452	4.143.479.021
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.436.000	121.063.000
Cộng	5.764.226.452	4.264.542.021
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	281.208.536
Cộng	-	281.208.536

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.
 Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.752.662.702	44.287.541.894
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.341.422.644)	(1.971.579.384)
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.572.034.731	1.514.122.738
+ Lương HDQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	233.000.000	96.000.000
+ Các khoản tăng khác	6.339.034.731	1.418.122.738
- Các khoản điều chỉnh giảm	7.913.457.375	3.485.702.122
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.653.642.693	121.063.000
+ Các khoản giảm khác	2.259.814.682	3.364.639.122
Tổng lợi nhuận tính thuế	45.411.240.058	42.315.962.510
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	402.529.159
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	9.990.472.813	10.981.519.786

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.762.189.889	33.306.022.108
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	36.762.189.889	33.306.022.108
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.424.570	11.424.570
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.218	2.915

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	297.235.563.646	257.827.390.763
Chi phí nhân công	71.812.473.743	62.025.584.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27.058.415.683	26.759.416.644
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.016.757.126	8.681.449.183
Chi phí khác bằng tiền	30.165.914.661	15.716.011.695
Cộng	435.289.124.859	371.009.853.023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu Doanh thu bán hàng Chia cổ tức năm 2013	105.866.136.145 311.271.909.901 10.681.967.000
Công ty TNHH 1TV Bia Rượu NGK Hà Nội	Bên liên quan	Cho thuê kho ...	685.882.704
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai Nhận cổ tức	9.147.533.120 35.436.000
Công ty CP Bao bì HaBeCo	Bên liên quan	Mua hộp bia	673.140.000

Đến 31/12/2014, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu,(phải trả) (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải Khát Hà Nội	Công ty mẹ	Phải thu tiền bán bia ...	2.564.359.039
Công ty TNHH 1TV Bia Rượu NGK Hà Nội	Bên liên quan	Phải thu tiền thuê kho	205.201.365
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Phải trả tiền nắp chai	(563.866.600)
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình	Bên liên quan	Vận chuyển và lắp đặt	96.900.000
Công ty CP Bao Bì HaBeCo	Bên liên quan	Phải trả tiền hộp bia	(240.240.000)

Người lập biểu

Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng

Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 13 tháng 02 năm 2015

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường